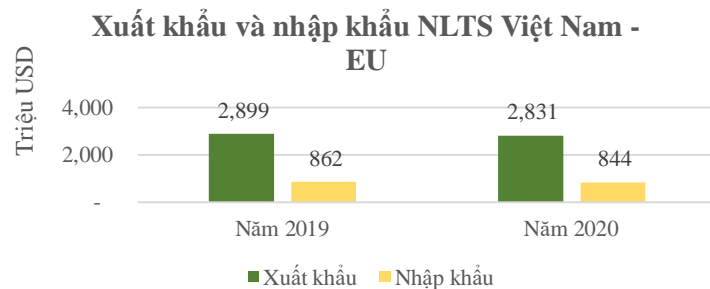


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



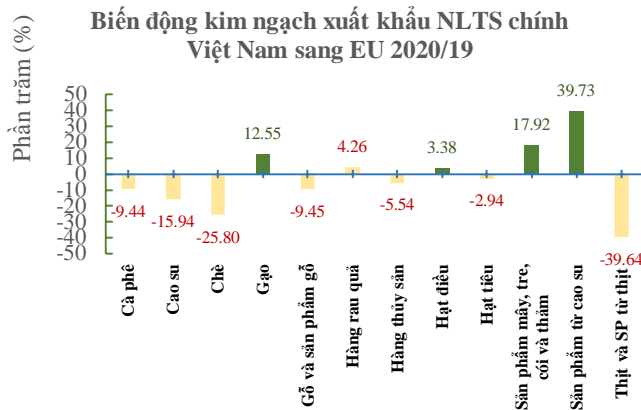
TÌNH HÌNH CHUNG



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

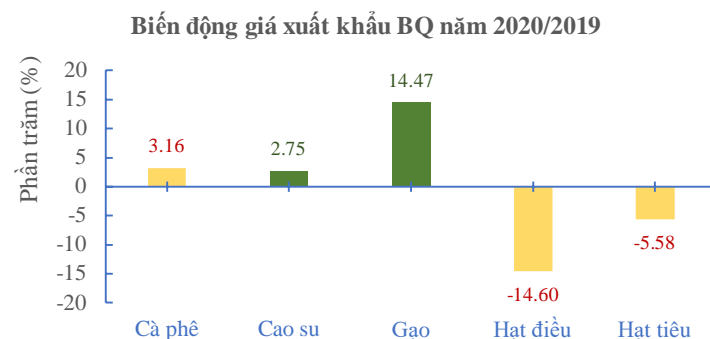
(Năm 2020/2019)

Xuất khẩu ▼ 2,34%
Nhập khẩu ▼ 2,5%



So sánh năm 2020/2019

Cà phê ▼ 9,44 %
Cao su ▼ 15,94%
Chè ▼ 25,8 %
Gạo ▲ 12,55 %
Gỗ và SP Gỗ ▼ 9,45%
Rau quả ▲ 4,26%
Thủy sản ▼ 5,54%
Hạt điều ▲ 3,38%
Hạt tiêu ▼ 2,94%
Mây tre đan ▲ 17,92%
SP từ cao su ▲ 39,73%
Thịt và SP từ thịt ▼ 39,64%



So sánh giá xuất khẩu năm 2020/2019

Cà phê ▼ 3,16 %
Cao su ▲ 2,75%
Gạo ▲ 15,65%
Hạt điều ▼ 14,6%
Hạt tiêu ▼ 5,58 %

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) cho biết lạm phát tại 19 quốc gia thành viên Eurozone đã tăng 0,9% từ đầu năm 2021, mức tăng đáng kể nếu so với tỷ lệ suy giảm 0,3% trong tháng 12/2020. Theo Eurostat, tỷ lệ lạm phát là 1,4%, không đạt mục tiêu mà Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đặt ra là gần 2%. Nền kinh tế Eurozone suy giảm 6,8% năm 2020, ít hơn so với dự báo giảm 7,8% của Ủy ban châu Âu (EC) được đưa ra hồi tháng 11/2020.

Trước tình hình ảnh hưởng bởi dịch bệnh và suy thoái kinh tế, xuất khẩu NLTS của Việt Nam không tránh khỏi những khó khăn. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU là thủy sản, hạt điều, cà phê, gỗ và các sản phẩm gỗ. EVFTA chính thức thực thi vào đầu tháng 8/2020 đã tạo ra nhiều cơ hội xuất khẩu cho các sản phẩm nông sản của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu NLTS sang EU tháng 12/2020 đạt 351 triệu USD, tăng 36,87% so với tháng 11/2020, tuy nhiên giảm 10,6% so với cùng kỳ. Ngoại trừ chè và gạo có mức giảm lần lượt là 55% và 12%, các mặt hàng NLTS khác đều có kim ngạch tăng so với tháng trước như cà phê, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, rau quả, mây tre đan tăng từ 40-55%, đáng chú ý thịt tăng đến 153%. So với cùng kỳ, sản phẩm từ cao su có mức tăng cao nhất là 78%, tiếp đến là rau quả tăng 46%, hạt tiêu tăng 30%, nhiều mặt hàng có kim ngạch giảm như chè giảm 80%, thịt và sản phẩm thịt giảm 42%, cà phê giảm 37%, gỗ và sản phẩm gỗ giảm 20%.

Tính chung năm 2020, kim ngạch xuất khẩu NLTS sang EU đạt 2.816 triệu USD, giảm 3,1% so với năm trước. Xuất khẩu tăng ở một số mặt hàng như sản phẩm từ cao su (39%), mây tre đan (17%), gạo (12%), hạt điều (3%). Trong khi, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm như thịt (40%), chè (25%), cà phê (9%), gỗ (9%), thủy sản (5%)... Nguyên nhân một phần có thể do làn sóng Covid-19 thứ hai xảy ra tại châu Âu với diễn biến ngày càng phức tạp, chi phí vận chuyển tăng do tình trạng thiếu container (chi tiết tại báo cáo và phụ lục đính kèm).

Vào ngày 22 tháng 1 năm 2021, Ủy ban Châu Âu (EC) đã phê duyệt năm loại cây trồng biến đổi gen (GE) (ba ngô và hai đậu tương) và gia hạn giấy phép cho ba loại ngô được sử dụng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

Đức là thị trường thực phẩm hữu cơ lớn thứ hai trên thế giới. Doanh số bán thực phẩm hữu cơ ở Đức tăng nhanh trong những năm gần đây, chiếm gần một phần

ba tổng doanh số bán thực phẩm hữu cơ ở Liên minh châu Âu và 5,6 phần trăm tổng doanh số bán thực phẩm ở Đức. Doanh số bán thực phẩm hữu cơ ở Đức tăng gấp ba lần từ năm 2000 đến nay. Sản xuất trong nước không đáp ứng được nhu cầu, dẫn đến khối lượng (và giá trị) nhập khẩu cao hơn. Việc gia tăng thị phần thực phẩm hữu cơ nhập khẩu đang làm tăng giá các sản phẩm thông thường, giá đất tăng (bán và cho thuê) và kéo dài sự không chắc chắn về hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp. Do đại dịch COVID-19, người tiêu dùng Đức đã mua các sản phẩm hữu cơ nhiều hơn 17% cho đến tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Nhờ các biện pháp của chính phủ nhằm hạn chế đại dịch ảnh hưởng đến lĩnh vực dịch vụ thực phẩm (bao gồm cả việc đóng cửa nhà hàng, khách sạn, v.v.), người tiêu dùng nói chung mua nhiều mặt hàng bán lẻ thực phẩm hơn vào năm 2020, đặc biệt là các sản phẩm hữu cơ. Doanh số bán thực phẩm hữu cơ ở Đức được phân chia giữa các công ty bán lẻ thực phẩm truyền thống (ví dụ: cửa hàng tạp hóa) và các cửa hàng thực phẩm hữu cơ đặc sản. Động lực chính thúc đẩy doanh số bán thực phẩm hữu cơ tăng trưởng trong những năm gần đây là sự mở rộng các cửa hàng đặc sản hữu cơ. Bán lẻ thực phẩm truyền thống chiếm 60% thực phẩm hữu cơ doanh số bán hàng ở Đức, 40% còn lại là đến các cửa hàng bán lẻ hữu cơ và cửa hàng đặc sản như tiệm bánh, cửa hàng bán thịt, cửa hàng trái cây và rau quả, chợ ngoài trời hoặc bán hàng trực tiếp từ trang trại. Ước tính có hơn 2.400 cửa hàng bán lẻ thực phẩm hữu cơ ở Đức.

19 quốc gia sử dụng đồng tiền chung euro sẽ phải đối mặt với viễn cảnh một cuộc suy thoái mới sau đợt phục hồi vào mùa Hè năm ngoái bị gián đoạn bởi làn sóng thứ hai của đại dịch COVID-19. Điều này là do việc triển khai chiến dịch tiêm chủng ở châu Âu bị chậm trễ và các hạn chế liên quan đến dịch. Nhằm đối phó với tình trạng sụt giảm trong nhu cầu tiêu dùng và đẩy giá lên, ECB đã tăng chương trình mua trái phiếu dịch khẩn cấp lên mức 1.850 tỷ euro (2.240 tỷ USD). Tháng trước, Tổng Giám đốc ECB Christine Lagarde cảnh báo rằng đại dịch sẽ đặt ra "những nguy cơ nghiêm trọng" đến nền kinh tế Eurozone và "các gói kích thích tiền tệ lớn" vẫn đóng vai trò rất quan trọng.

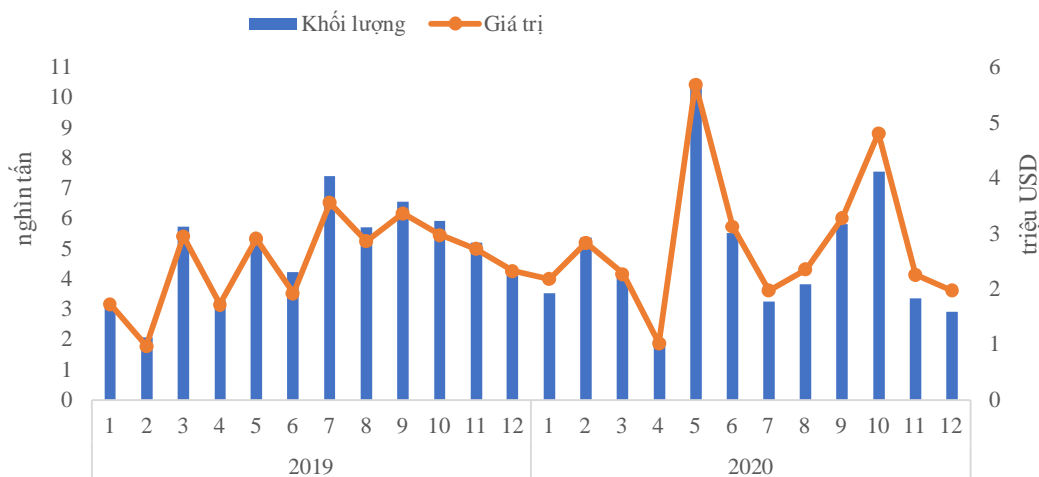
CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo dự báo cập nhật tháng 01/2021 của USDA, sản lượng gạo của EU trong năm 2021 đạt khoảng 2,0 triệu tấn tương đương năm 2020. Về nhập khẩu, lượng gạo nhập khẩu năm 2021 của EU kỳ vọng sẽ đạt 2,45 triệu tấn, tăng 50 nghìn tấn so với năm ngoái.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2020, Việt Nam xuất khẩu được 2,9 nghìn tấn gạo, trị giá 2,0 triệu USD sang thị trường EU, giảm 12,7% về khối lượng và 12,4% về giá trị so với tháng 11/2020, và 28,7% về khối lượng và 15,0% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2020 đạt 57,8 nghìn tấn gạo và 33,9 triệu USD, giảm 1,7% về khối lượng nhưng tăng 12,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU

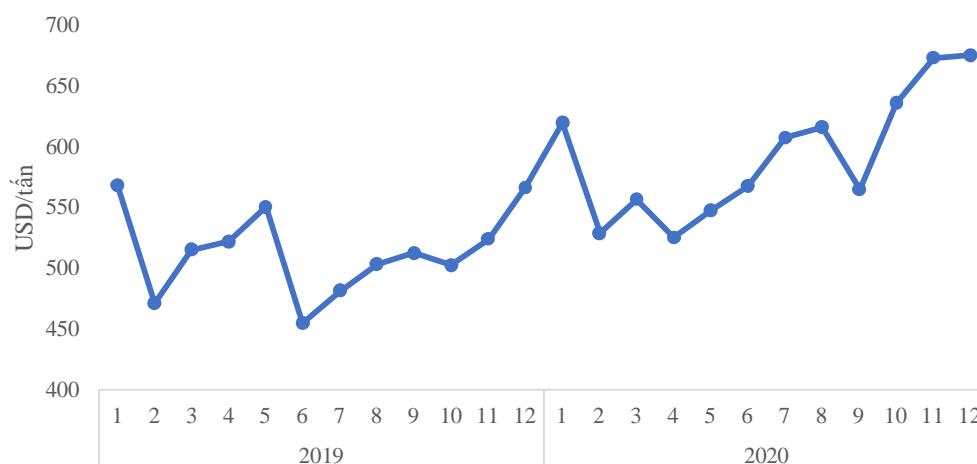


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2020, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 1,4 triệu USD (chiếm 70,5% về khối lượng và 72,1% về giá trị); so với tháng 12/2019, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã giảm 23,8% về khối lượng và 13,5% về giá trị. Đứng thứ hai là gạo Japonica đạt 473 tấn, trị giá 259,6 nghìn USD (chiếm 16,1% về khối lượng và 13,1% về giá trị); so với tháng 12/2019, xuất khẩu gạo Japonica sang EU đã tăng 31,1% về khối lượng và 38,2% về giá trị.

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 12/2020 đạt 675,4 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 11/2020 và 19,3% so với cùng kỳ năm 2019.

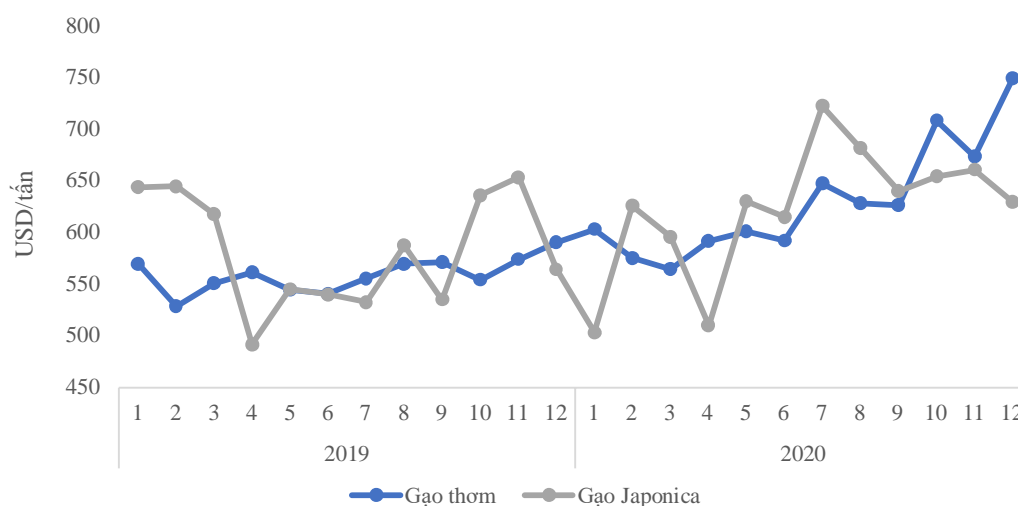
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá các loại gạo chính xuất khẩu sang thị trường EU có xu hướng tăng giảm trái chiều trong tháng. Giá gạo thơm tháng 12/2020 đạt trung bình 749,6 USD/tấn, tăng 11,3% so với tháng 11/2020 và 26,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo Japonica đạt 629,6 USD/tấn, giảm 4,8% so với tháng 11/2020 nhưng tăng 11,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo Japonica sang EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2020, top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đại Dương Xanh, Công ty TNHH Lương thực - Thực phẩm Long An và Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời. Ba công ty này lần lượt chiếm

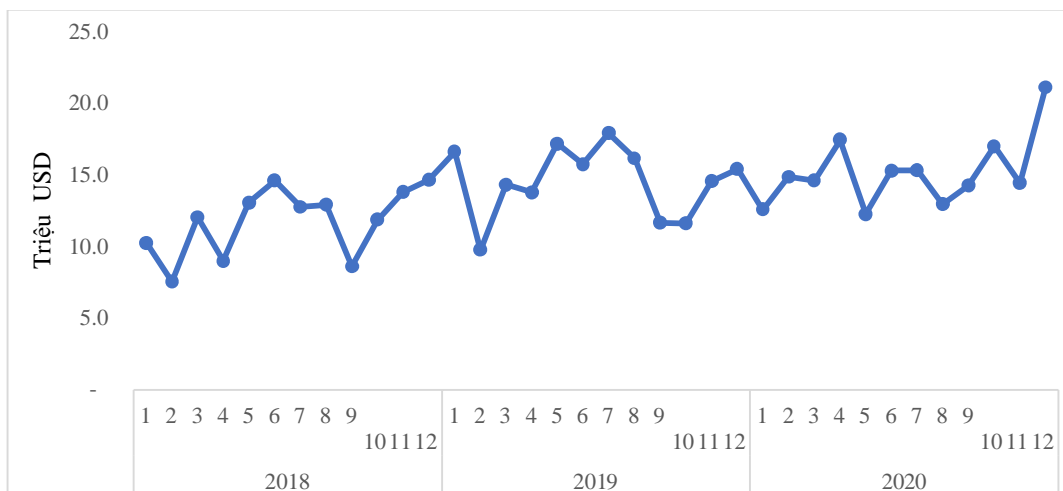
31,4%, 9,8% và 7,9% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường EU trong tháng 12/2020. So với cùng kỳ năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của các công ty này ước tính tăng trưởng như sau: Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Đại Dương Xanh tăng 5,7%, Công ty TNHH Lương thực - Thực phẩm Long An giảm 50,5%, và Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời giảm 39,1%

2. RAU QUẢ

Theo Thương vụ Hà Lan (Bộ Công thương) cho biết, người tiêu dùng châu Âu ngày càng quan tâm đến các loại trái cây hương vị mới mẻ nên giá trị của trái cây đặc trưng vùng nhiệt đới khi đưa vào thị trường được nâng cao hơn so với khu vực khác. Vì ích lợi đối với sức khỏe từ trái cây nhiệt đới đã khiến nhu cầu sử dụng tăng cao. Đúng đầu là lựu, chanh dây, cây lý và vải, các loại trái cây đặc trưng khác như thanh long, chôm chôm và khế chắc chắn có tiềm năng tăng trưởng. Đáng chú ý, kết quả khảo sát cho thấy, giá trị nhập khẩu của các mặt hàng ngoại như vải tươi, chanh dây, khế và thanh long đã và đang có mức tăng trưởng nhanh, tới 40% trong 5 năm qua. Đây là tín hiệu đáng mừng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả Việt Nam.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 12 năm 2020 đạt 21,1 triệu USD, chiếm 7,7% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 46,3% so với tháng trước và tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 15,4 triệu USD). Tính chung năm 2020, giá trị xuất khẩu đạt 182,4 triệu USD, chiếm 5,6% thị phần và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2019 (175 triệu USD).

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

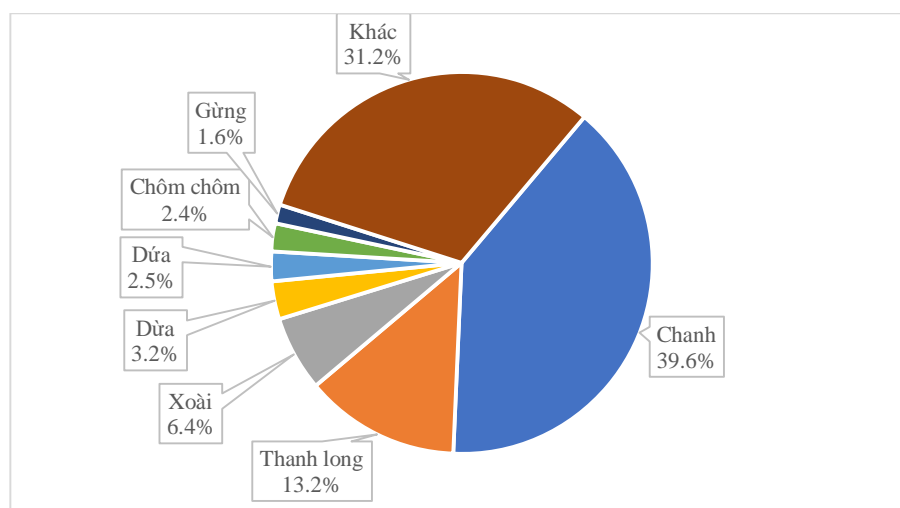


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 12 năm 2020 chủ yếu là trái cây (đạt 18,7 triệu USD, chiếm 88,5% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh...) chiếm tới 56,7% (so cùng kỳ 2019 là 60,3%), trái cây chế biến chiếm 31,8% (cùng kỳ 2019 là 22,7%). Mặt hàng rau đạt 2,4 triệu USD (chiếm 11,5%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 8,7% (năm 2019 là 13,2%), rau chế biến chiếm 2,8% (năm 2019 là 3,8%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 12/2020 bao gồm chanh đạt 8,4 triệu USD (chiếm 39,6% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 61,6% so với cùng kỳ năm 2019); thanh long đạt 2,9 triệu USD (chiếm 13,2%, tăng 24,8%); xoài đạt 1,3 triệu USD (chiếm 6,4%, tăng 143,3%); dứa đạt 678,4 nghìn USD (chiếm 3,2%, tăng 0,1%); dưa đạt 532,1 nghìn USD (chiếm 2,5%, tăng 84,6%); ...

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 12/2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2020, rau quả chế biến đạt 7,3 triệu USD (chiếm 34,7% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 79% so với cùng kỳ 2019 (đạt 4,1 triệu USD). Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 73,4%, tăng 100% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 18,3% (tăng 71,3%); (iii) Rau quả muối chua (mã HS.2001) chiếm 3,3% (tăng 23,6%); ...

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 12 năm 2020 đạt 5,1 triệu USD, chiếm 3,4% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 7,5 triệu USD). Tính chung năm 2020, giá trị nhập khẩu đạt 32,5 triệu USD, giảm 26,8% so với cùng kỳ năm 2019 (đạt 44,5 triệu USD). Trong tháng

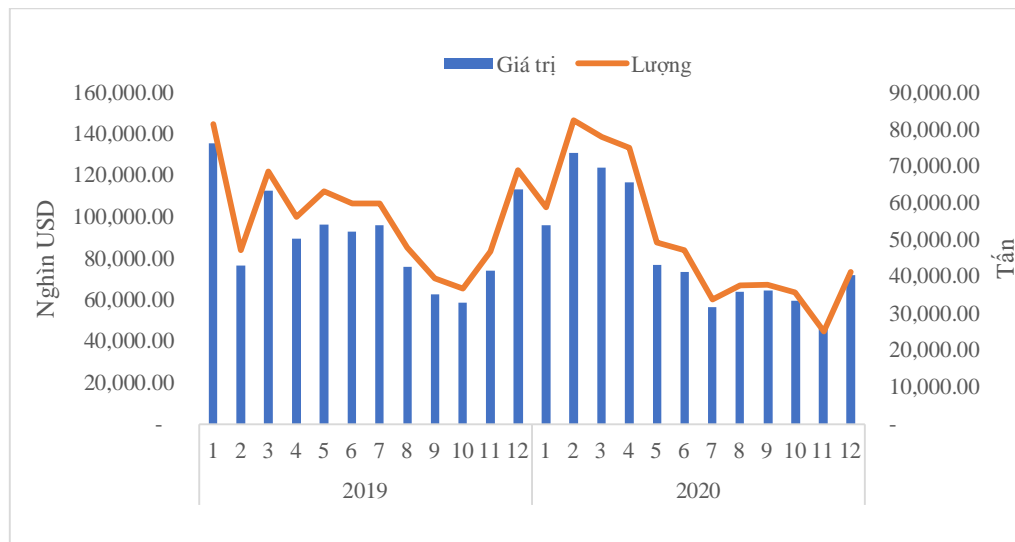
12/2020, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là táo đạt 1,8 triệu USD (chiếm 35,8%, giảm 46,1%); khoai tây đạt 1,4 triệu USD (chiếm 28%, giảm 16,6%); tỏi đạt 250,4 nghìn USD (chiếm 4,9%, gấp 117 lần); ...

Trong tháng 12/2020, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty CP Nafoods Group, Chi nhánh Công ty TNHH Olam Việt Nam tại Khu công nghiệp Biên Hòa II và Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuất khẩu Đồng Giao với thị phần xuất khẩu lần lượt là: 10,7%; 8,9% và 6,6%. So với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch xuất khẩu của Công ty CP Nafoods Group tăng 141,1%, Chi nhánh Công ty TNHH Olam Việt Nam tại Khu công nghiệp Biên Hòa II tăng 94,7% và Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuất khẩu Đồng Giao tăng 165,2%.

3. CÀ PHÊ

EU tiếp tục là thị trường lớn nhất của cà phê Việt Nam, chiếm 40% lượng cà phê xuất khẩu. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam vào thị trường EU sau nhiều tháng giảm liên tiếp đã tăng vào tháng 12. Theo đó, Việt Nam xuất khẩu 41,2 nghìn tấn cà phê sang EU, trị giá đạt 71,9 triệu USD, tăng 63,75% về khối lượng và tăng 55,44% về giá trị so với tháng 11/2020; so với cùng kỳ năm 2019, xuất khẩu cà phê giảm 40,2% về khối lượng và giảm 36,67% về giá trị. Tính chung năm 2020, xuất khẩu cà phê sang thị trường này đạt 603 nghìn tấn và đạt 982 triệu USD, giảm 10,9% về khối lượng và giảm 9,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 4: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU

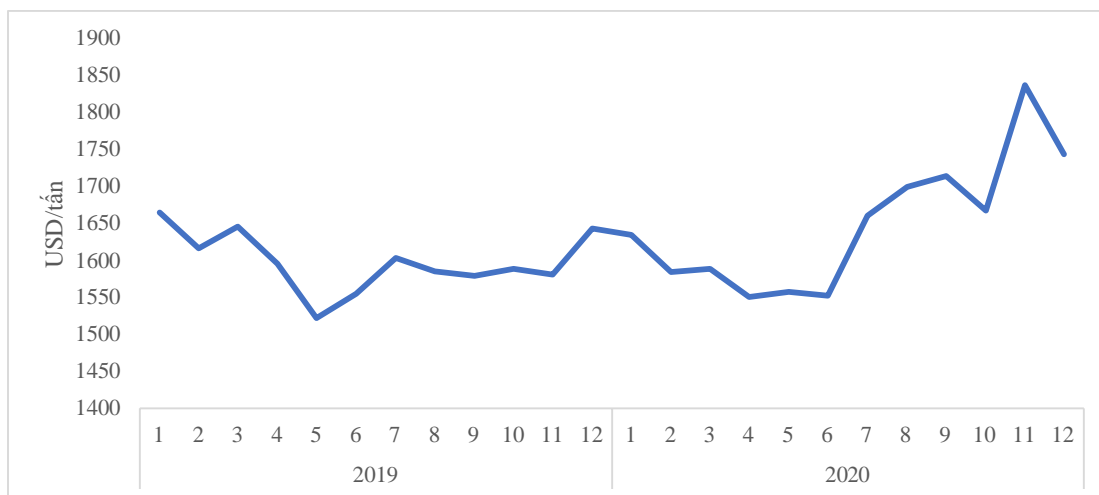


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường nhập khẩu cà phê chính tại EU tháng 12/2020, gồm Đức (chiếm tỷ trọng 43%, Italia chiếm 22%, Tây Ban Nha chiếm 15%, Bỉ chiếm 7,8%. Mặc dù xuất khẩu có tăng so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ tháng 12/2019, xuất khẩu cà phê sang các thị trường lớn đều giảm, xuất khẩu sang Đức đạt 31,2 triệu USD và 18,3 nghìn tấn, giảm 23% về giá trị và 26% về lượng. Italia đạt 15,9 triệu USD và 9,3 nghìn tấn, giảm 10,53% về giá trị và 17% về lượng, Tây Ban Nha đạt 11,2 triệu USD và 5,7 nghìn tấn, giảm 57% về giá trị và 64% về lượng. Xuất khẩu giảm là do tình trạng khan hiếm container cũng như một số hãng tàu thông báo ngừng bán chỗ.

Giá cà phê Robusta tại London đang chịu ảnh hưởng bởi biến thể mới của virus Covid-19 khiến một số cảng nhập khẩu ở châu Âu thông báo tạm dừng đón tàu đến vì dịch bệnh bùng phát trở lại. Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang EU tháng 12/2020 đạt 1.743USD/tấn, giảm 5,08% so với tháng trước và tăng 6,08% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2020, giá xuất khẩu cà phê bình quân đã tăng 3,16% so với cùng kỳ năm 2019, đạt mức 1.649 USD/tấn.

Hình 5: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU

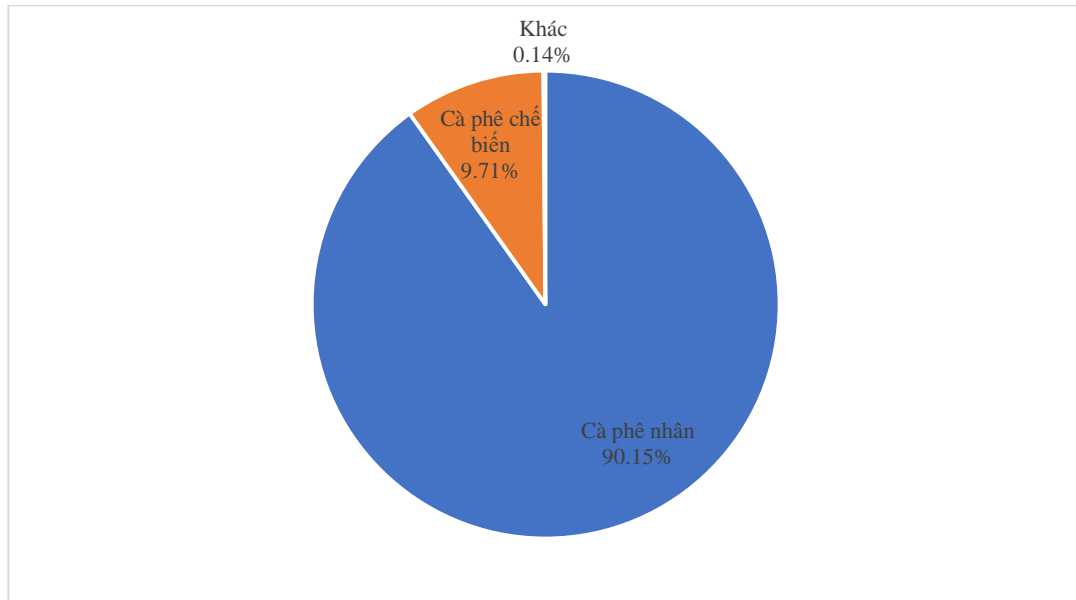


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu sản phẩm, cà phê nhân thô chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) tháng 12/2020 chiếm tỷ trọng 86%, giá trị 63 triệu USD, tăng 75% về giá trị so với tháng trước nhưng giảm 41% so với cùng kỳ tháng 12/2019. Cà phê chưa rang, đã khử caffein (mã HS 090112) giảm 18% trong tháng 12/2020 so với tháng 11/2020 xuống mức 2,3 triệu USD, nhưng tăng 14% so với cùng kỳ. Tương tự, cà phê đã rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) giảm mạnh về giá trị nhập khẩu trong tháng 12/2020, giảm 76% xuống mức 27 nghìn USD, giảm 85% so với cùng kỳ năm 2019. Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê hòa tan và tinh chất sang thị trường EU tiếp tục đà tăng từ năm 2019. Tháng 12/2020, cà phê hòa tan, tinh chất cà phê (mã HS 2101) đạt

giá trị 7,1 triệu USD, giảm 4% so với tháng 11/2020 đồng thời tăng 77% giá trị so với cùng kỳ tháng 12/2019. Đây là tín hiệu đáng mừng khi cà phê của Việt Nam tăng cường xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu, nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Hình 6: Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2020, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty CP Tập đoàn Intimex, Công ty CP Intimex Mỹ Phước, Công ty TNHH Olam Việt Nam với thị phần xuất khẩu lần lượt là: 16%; 7.1% và 6,7%. So với cùng kỳ năm ngoái, Công ty CP Tập đoàn Intimex tăng 25%, Công ty CP Intimex Mỹ Phước giảm 60%, Công ty TNHH Olam Việt Nam tăng 15,16%.

Năm 2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đi các thị trường giảm do ảnh hưởng của dịch Covid. Đối với các sản phẩm như cà phê nhân xanh hoặc vỏ quả, vỏ lụa cà phê, thuế suất thuế nhập khẩu vào thị trường EU hiện tại là 0%, do vậy mặc dù được xếp vào danh mục A (giảm thuế về 0% ngay lập tức) song sản phẩm này sẽ không có thêm lợi thế về thuế. Sản phẩm được hưởng lợi theo EVFTA là cà phê chế biến. Trước EVFTA, mức thuế áp dụng với cà phê chế biến nằm trong biên độ 7,5 - 11,5%, do đó với việc các mặt hàng này được giảm thuế ngay về 0% sẽ là lợi thế rất lớn cho doanh nghiệp. Dù vậy, đối với các sản phẩm cà phê chế biến thì tới nay doanh nghiệp vẫn chưa xuất khẩu được bởi ảnh hưởng dịch, doanh nghiệp chưa thể xúc tiến các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm tại EU nên chưa tìm được người mua. Tại thị trường EU, phần lớn kim ngạch đến từ cà phê nhân xanh nên để được hưởng lợi về thuế suất theo EVFTA các doanh nghiệp phải có nhà máy chế biến sâu. Năm bắt được

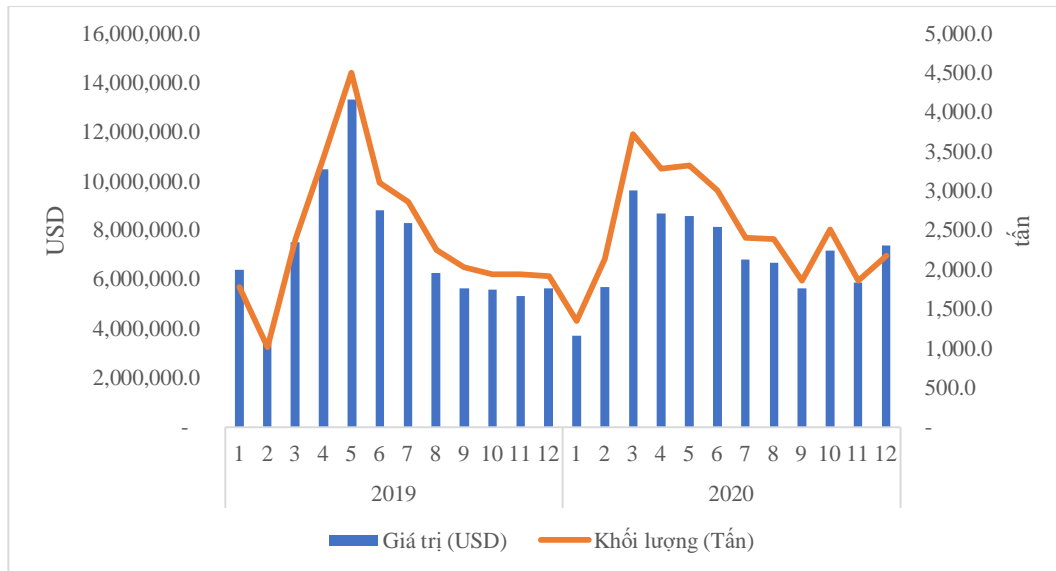
yêu cầu của thị trường, thời gian qua nhiều doanh nghiệp như CTCP Vinacafe Biên Hòa, CTCP Tập đoàn Intimex, CTCP Tín Nghĩa... đã đầu tư lớn cho chế biến sâu. Đơn cử như Intimex đã đầu tư xây nhà máy chế biến cà phê hòa tan Intimex Bình Dương. Theo doanh nghiệp, sau khi hoạt động chính thức và đạt công suất trong năm đầu 2020, Tập đoàn Intimex sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư đến năm 2025, đạt công suất 20.000 tấn/năm với tổng vốn đầu tư 100 triệu USD và trở thành nhà sản xuất cà phê hòa tan hàng đầu Việt Nam. Cùng với sự đầu tư của doanh nghiệp, Bộ Công Thương cho biết sẽ chỉ đạo hệ thống Thương vụ tại nước ngoài thường xuyên cập nhật, nắm bắt thông tin thị trường và các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam như sự thay đổi chính sách của nước nhập khẩu, các rào cản kỹ thuật, rủi ro trong thanh toán... để doanh nghiệp có phản ứng kịp thời. Ngoài ra, trong bối cảnh dịch bệnh chưa thể thực hiện được xúc tiến thương mại truyền thống, Bộ Công Thương sẽ tăng cường hình thức xúc tiến thương mại theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện thông tin đại chúng để quảng bá hình ảnh sản phẩm xuất khẩu của ta tới các nước đối tác.

Từ nhiều năm nay, Nestlé là một doanh nghiệp hàng đầu về thu mua và xuất khẩu cà phê Việt Nam sang EU. Theo phản ánh của một số doanh nghiệp cà phê Việt Nam, việc bán hàng cho Nestlé đang ngày càng khó do EU ngày càng xiết chặt về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trên cà phê nhập khẩu. Riêng với hoạt chất Glyphosate, MRLs (giới hạn dư lượng tối đa) trên cà phê nhân nhập khẩu vào EU là 0,1 mg/kg. Hiện chỉ có cà phê nhân mua ở Gia Lai là còn có thể bán được cho Nestlé. Để tiếp tục triển khai Hiệp định EVFTA có hiệu quả, các địa phương tiếp tục hướng dẫn người dân sản xuất cà phê được chứng nhận do các nhà nhập khẩu EU yêu cầu, có truy xuất nguồn gốc rõ ràng, minh bạch; đồng thời đẩy nhanh áp dụng các tiến bộ về khoa học, kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế bảo quản các sản phẩm cà phê. Ngoài ra, các địa phương cũng cần chuyển đổi bộ giống cà phê theo hướng nâng cao chất lượng, tăng thị phần cà phê đặc sản, tiếp tục đăng ký chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của địa phương mình.

4. HỒ TIÊU

Trong tháng 12, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU tăng cả về lượng và giá trị so với tháng 11 trước đó. Cụ thể, xuất khẩu đạt 2,2 nghìn tấn tương đương với 7,4 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và 26,2% về giá trị so với tháng 11 năm 2020. So với cùng kỳ năm ngoái thì xuất khẩu tiêu của Việt Nam sang EU tiếp tục có sự tăng trưởng vượt bậc, tăng 13,54% về lượng và 30,71% về giá trị.

Hình 7: Xuất khẩu tiêu của Việt Nam sang thị trường EU, 2019-2020

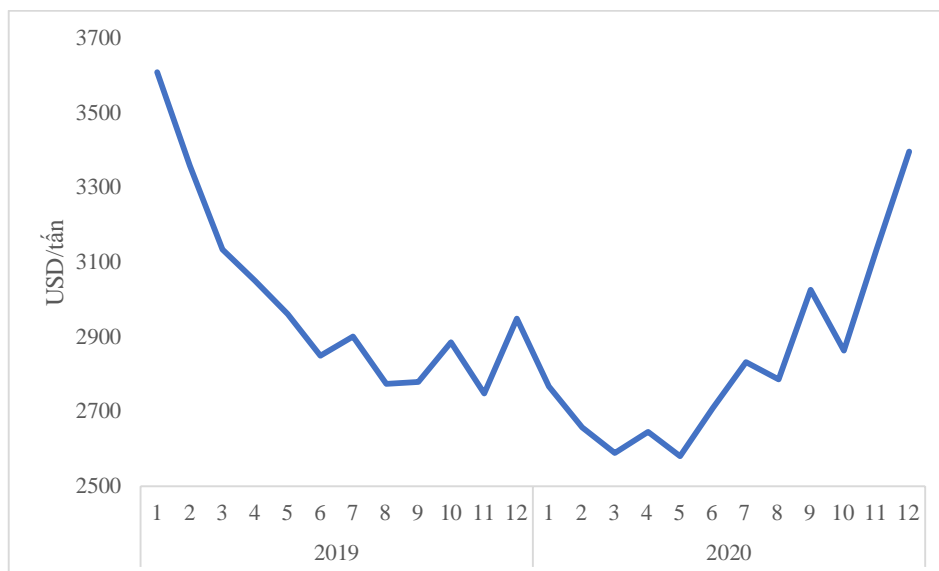


Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

Trong cả năm 2020, xuất khẩu tiêu vào khối EU đạt 30,1 nghìn tấn với tổng giá trị đạt 84,14 triệu USD, tăng 2,91% về lượng nhưng giảm 3,21% về giá trị so với năm 2019. Áp lực từ giá thế giới giảm sâu những tháng trước đây do yếu tố dư cung kéo dài khiến giá xuất khẩu hồ tiêu bình quân cả năm 2020 vào EU chỉ đạt 2.832 USD/tấn, giảm 5,58% so với năm 2019. Phân khúc nhà hàng, khách sạn ở châu Âu tiêu thụ rất nhiều hồ tiêu của Việt Nam, nhưng châu Âu đang đối mặt với làn sóng Covid thứ 2 và trở thành tâm dịch thế giới nên phân khúc này bị ảnh hưởng mạnh. Tuy nhiên, giá xuất khẩu hồ tiêu sang EU bình quân trong tháng 12/2020 khả quan hơn khi đạt mức 3.395 USD/tấn, tăng 9% so với tháng 11/2020 và tăng 15,12% so với cùng kỳ năm 2019. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ 8/2020 được mong đợi sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu tiêu của Việt Nam mở rộng thị trường và tạo cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến hồ tiêu trong nước. Nếu như trước đây, xuất khẩu tiêu sang EU phải đáp ứng tiêu chuẩn riêng của từng nước thì sau khi

EVFTA có hiệu lực, các doanh nghiệp chỉ cần đáp ứng tiêu chuẩn chung của toàn khối để có thể xuất khẩu sang EU.

Hình 8 : Giá tiêu xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang EU



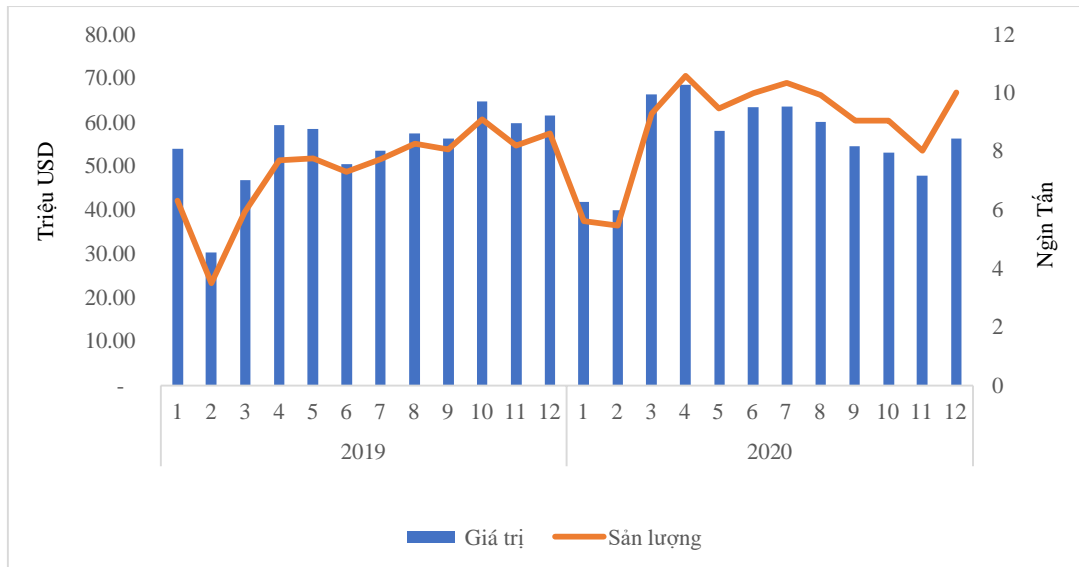
Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

5. HẠT ĐIỀU

Xuất khẩu điều nhân của Việt Nam trong tháng 1 năm 2021 vẫn tăng nhẹ theo xu hướng của những tháng cuối năm 2020 do nhu cầu phục vụ lễ tết của các nước nhập khẩu điều lớn trong đó khối EU. Bên cạnh đó, nhờ tác động của hiệp định EVFTA, những sản phẩm chế biến sâu từ điều nhân đã được giảm thuế xuống còn 0% (trước khi hiệp định có hiệu lực điều chế biến của Việt Nam xuất sang thị trường EU vẫn phải chịu mức thuế từ 7% đến 12%) đã tác động thúc đẩy xuất khẩu điều sang thị trường này.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2020, Việt Nam xuất khẩu được 10,02 nghìn tấn điều, trị giá 56,36 triệu USD sang thị trường EU, tăng 24,83% về khối lượng và 17,87% về giá trị so với tháng 11/2020, và tăng 16,20% về khối lượng và giảm 8,48% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2020 đạt 106,89 nghìn tấn và 673,93 triệu USD, tăng 20,68% về khối lượng và 3,21% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 9: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU

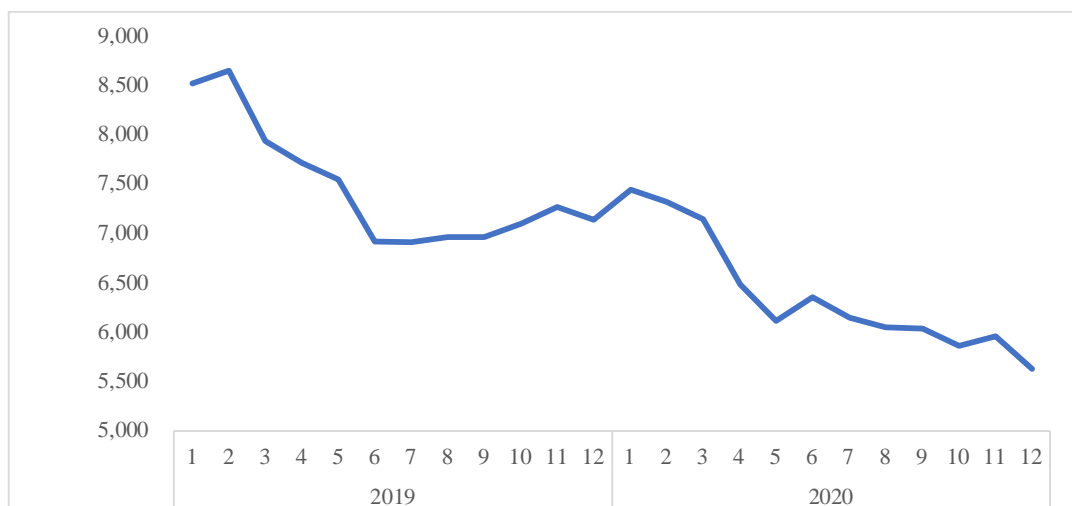


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Chi phí vận chuyển điều xuất khẩu đang có xu hướng tăng trong những tháng gần đây do thiếu container và việc lưu thông hàng hóa đang gặp nhiều khó khăn nhất là ở thị trường EU do dịch Covid đang có dấu hiệu bùng phát trở lại, dẫn tới giá điều nhân xuất khẩu sang thị trường này lại đang có xu hướng giảm.

Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường EU trong tháng 12/2020 đạt 5.624,51 USD/tấn, giảm 5,58% so với tháng 11/2020, và giảm 21,24% so với cùng kỳ năm 2019.

Hình 10: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

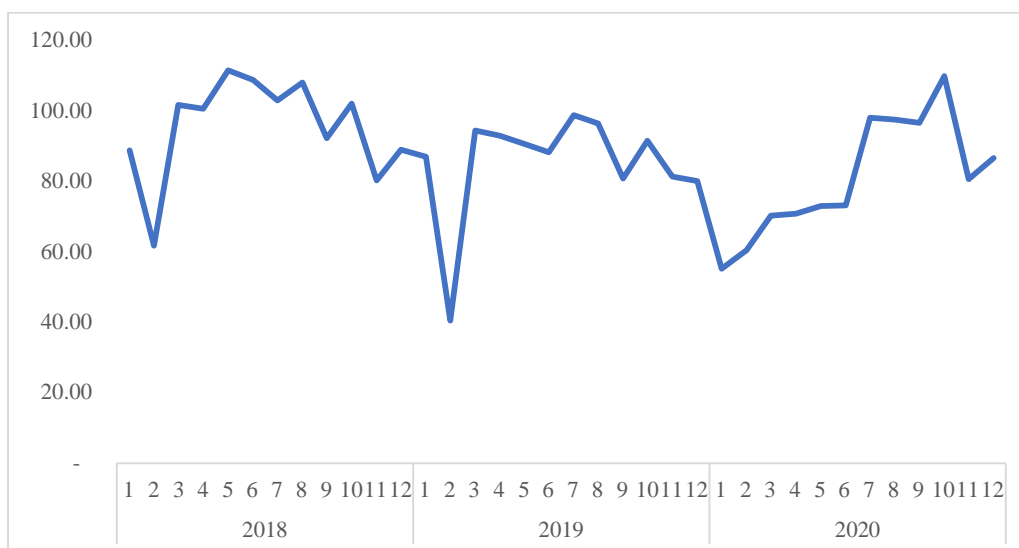
Theo dự báo của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) triển vọng xuất khẩu hạt điều cả năm 2021 nhìn chung sẽ khả quan nhờ các Hiệp định Thương mại tự do. Giá xuất khẩu hạt điều nhiều khả năng sẽ phục hồi do giá năm 2020 đã giảm xuống mức thấp. Các ưu đãi thuế quan trong các hiệp định thương mại được ký kết nhất là hiệp định EVFTA, cùng với việc kiểm soát tốt dịch Covid của Việt Nam tạo điều kiện không nhỏ về lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu có thể mở rộng thị phần. Tuy nhiên, giá điều nhân dự kiến có xu hướng tăng, vì lượng cung điều nhân ở Việt Nam không nhiều trong khi giá mua điều thô vẫn đang cao không cân đối được với giá điều nhân, nên các nhà chế biến rất thận trọng trong việc nhập điều thô. Các nhà xuất khẩu cần chú ý về chất lượng sản phẩm và tính đồng nhất trong từng lô hàng do rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu từ phía EU rất chặt chẽ.

6. THỦY SẢN

Năm 2021, Ủy ban Châu Âu EC sẽ tăng hạn ngạch nhập khẩu tôm hàng năm thêm 20% từ 40.000 tấn lên 48.000 tấn dành cho chế biến nội khối theo quy định mới liên quan đến các hạn ngạch thuế quan. Việc này sẽ mang lại lợi ích cho những nước chưa có thỏa thuận thương mại với EU, tận dụng hạn ngạch nhập khẩu phi thuế mới.

Theo số liệu từ trademap-ITC, 9 tháng đầu năm 2020, tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm cá thịt trắng của EU giảm 2,52% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Phile cá cod (HS 030471) giảm 4,3%; phile cá hake đông lạnh (HS 030474) giảm 5,8%; cá hake tươi, ướp lạnh (030254) giảm 21%; phile cá haddock (030472) giảm 20,2%; phile cá rô phi đông lạnh (030461) giảm 22% và phile cá tra đông lạnh (HS 030462) cũng giảm 29,11%. Đại dịch Covid -19 đang có dấu hiệu bùng phát lại tại các quốc gia Châu Âu dẫn tới nhà máy, chuỗi nhà hàng, khách sạn... bị đóng cửa đã khiến cho nhập khẩu sản phẩm cá thịt trắng và cá tra của EU giảm mạnh. Tuy nhiên, Các sản phẩm chất lượng cao, hoặc được dán nhãn ASC vẫn được các nhà nhập khẩu ưu tiên lựa chọn.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 12/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 86,55 triệu USD, tăng 8,55% so cùng kỳ năm 2019, đưa tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này năm 2020 đạt 971,65 triệu USD giảm 4,96% so với cùng kỳ năm 2019. EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 của Việt Nam trong năm 2020 sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, chiếm 11,32% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Tôm và cá tra là 2 mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất: tôm 53,53%; cá tra chiếm 13,78%.

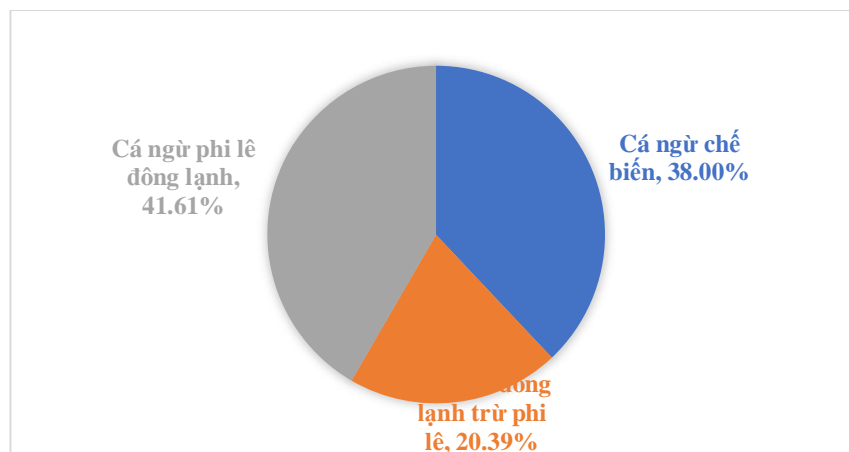
Hình 11 : Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với mặt hàng tôm, giá trị xuất khẩu tôm tháng 12 năm 2020 đạt 43,85 triệu USD, tăng 17,03% so với cùng kỳ năm 2019, đưa giá trị xuất khẩu năm 2020 sang thị trường này đạt 569,54 triệu USD, tăng 18,53% so với cùng kỳ năm 2019. Tôm thẻ chân trắng là mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất ở thị trường này. Cụ thể, tính riêng tháng 12/2020, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng đạt 35,12 triệu USD, chiếm 80,08% tổng giá trị tôm xuất khẩu, tăng 12,53% so với cùng kỳ năm 2019; giá trị xuất khẩu tôm sú đạt 6,33 triệu USD, chiếm 14,45%, tăng 28,19%; giá trị xuất khẩu tôm loại khác đạt 2,40 triệu USD, chiếm 5,47%, tăng 81,99%.

Mặt hàng cá tra, giá trị xuất khẩu tháng 12/2020 đạt 10,51 triệu USD, chiếm 12,16% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, giảm 26,16% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Cá tra sống/tươi/đông lạnh/ khô trừ phi-lê đạt 0,41 triệu USD, tăng 6,29%; Cá tra phi-lê đạt 9,83 triệu USD, tăng 166,94%; Cá tra chế biến đạt 0,28 triệu USD giảm 92,30%.

Mặt hàng cá ngừ, giá trị xuất khẩu cá ngừ sang thị trường này đạt 12,56 triệu USD, chiếm 14,52% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang Châu Âu, tăng 22,52% so với cùng kỳ năm 2019. Giá trị xuất khẩu cá ngừ phi lê đạt 5,22 triệu USD, tăng 41,93%; cá ngừ chế biến đạt 4,77 triệu USD, tăng 33,59%; giá trị xuất khẩu cá ngừ tươi, sống đông lạnh trừ phi lê đạt 2,56 triệu USD, giảm 14,52%.

Hình 1: Cơ cấu xuất khẩu cá ngừ sang thị trường EU tháng 12/2020

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số mặt hàng thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường EU như sau: Mực và bạch tuộc đạt 4,15 triệu USD, giảm 6,10%; Cua và ghẹ đạt 0,61 triệu USD, giảm 51,01%; Các loại thủy sản khác đạt 14,81 triệu USD, tăng 81,99% so với cùng kỳ 2019.

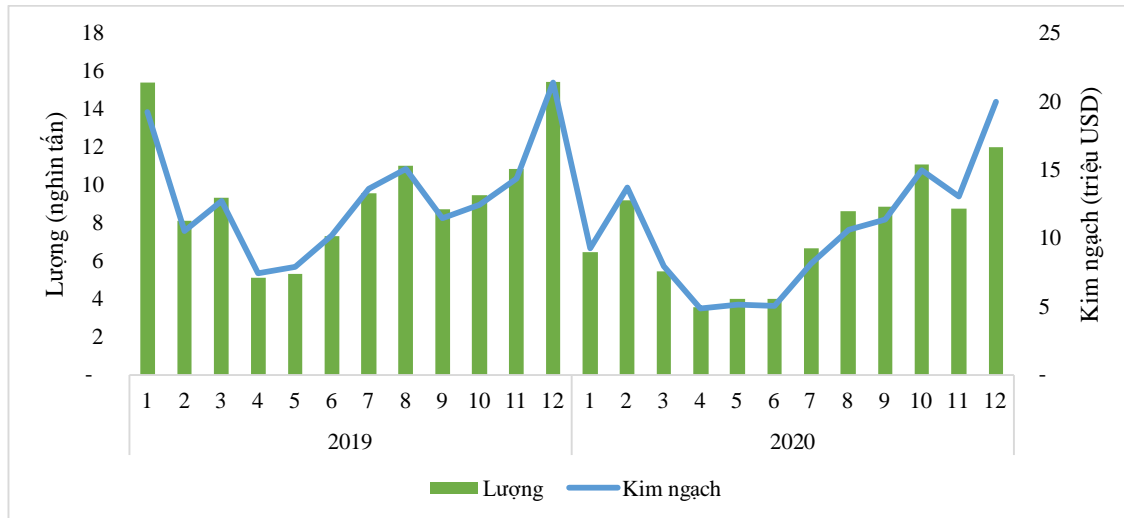
Giá xuất khẩu cá ngừ (thuộc mã HS 0304) tháng 12/2020 đạt trung bình 8,19 USD/kg tăng 1,03% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cá tra (thuộc mã HS 0304) đạt trung bình 2,05 USD/kg, giảm 2,79% ; Cua-ghẹ đạt 11,34 USD/kg, giảm 0,64%; Tôm các loại (thuộc mã HS03) đạt 10,38USD/kg, giảm 1,46% so với cùng kỳ 2019.

Tháng 12 năm 2020, Top 3 công ty xuất khẩu nhiều sang thị trường EU là Công ty cổ phần Tập đoàn thủy sản Minh Phú, chiếm 5,62% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này; Công ty cổ phần thủy sản và thương mại Thuận Phước, chiếm 3,73%; Công ty cổ phần Nha Trang seafoods, chiếm 4,03%.

7. CAO SU

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2020, xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) sang thị trường EU ước đạt 12,0 nghìn tấn với trị giá 20,0 triệu USD, tăng 36,8% về khối lượng và 52,9% về giá trị so với tháng trước, giảm 22,3% về khối lượng và 6,6% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Lũy kế cao su xuất khẩu sang thị trường này năm 2020 ước đạt 88,7 nghìn tấn, trị giá 124,0 triệu USD, giảm 23,3% về khối lượng và 20,7% về giá trị so với cùng kỳ 2019.

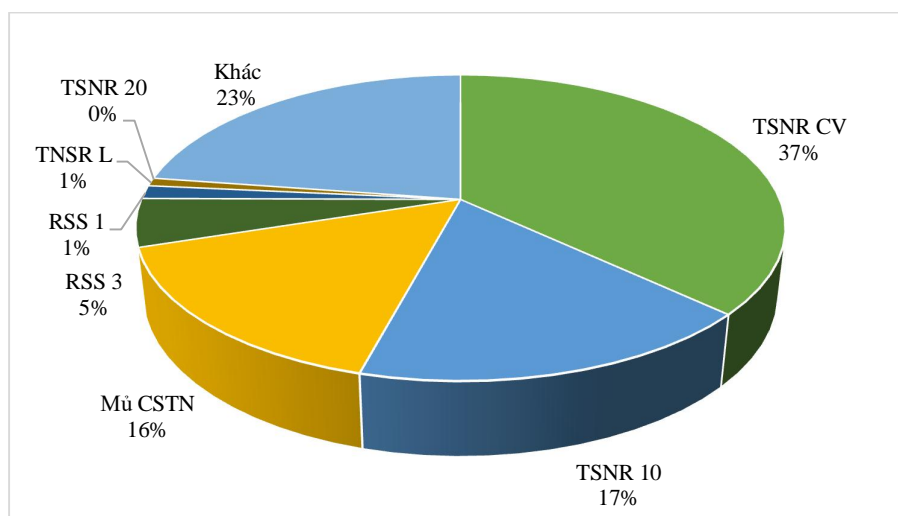
Hình 12: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 45,8 triệu USD, chiếm 36,9% tổng giá trị xuất khẩu và giảm 22,2% so với năm 2019. Đứng thứ hai là TSNR 10 với kim ngạch 21,4 triệu USD, chiếm 17,3% tổng giá trị xuất khẩu và giảm 35,0% so với năm 2019. Tiếp theo là mủ cao su tự nhiên và RSS 3, chiếm lần lượt 15,9% và 5,1% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

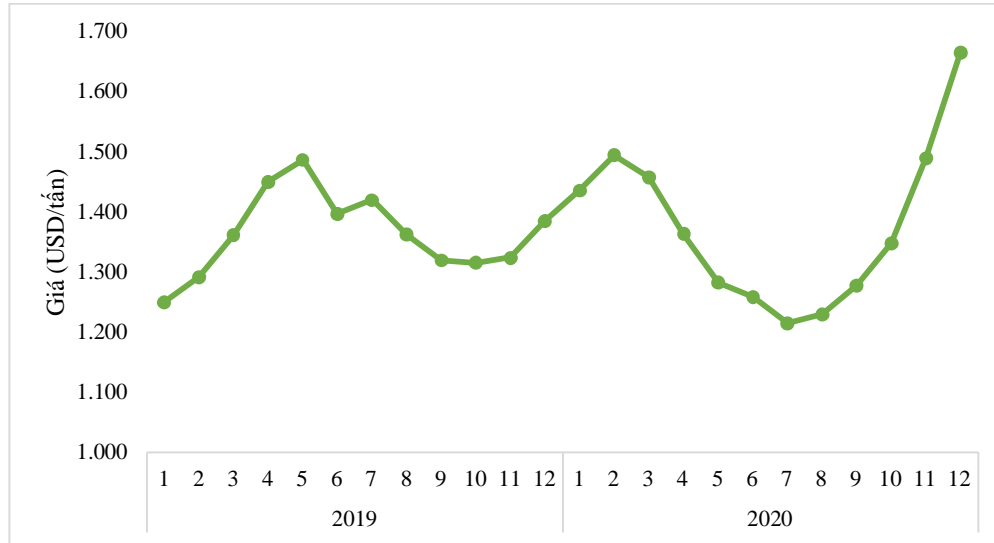
Hình 13: Chủng loại cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch năm 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU có xu hướng tăng mạnh vào thời điểm cuối năm đạt mức 1.665 USD/tấn trong tháng 12/2020 tăng 11,8% so với tháng trước và 20,2% so với cùng kỳ năm 2019.

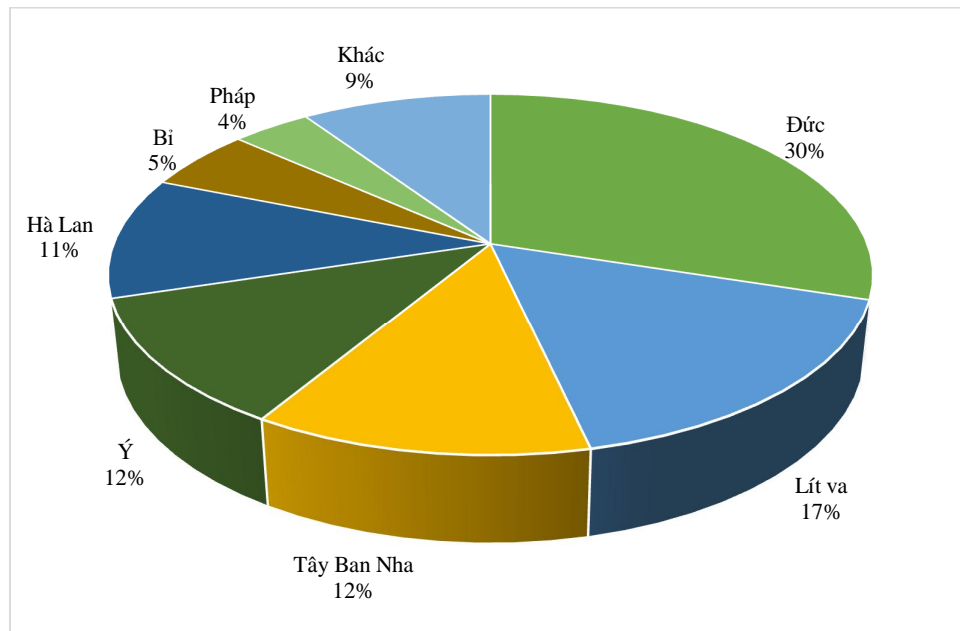
Hình 14: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 36,3 triệu USD, chiếm 29,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU, giảm 31,5% so với năm 2019. Lit-va là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 20,1 triệu USD, chiếm 16,5%, giảm 33,4% so với 2019. Tiếp theo là Tây Ban Nha, Ý và Hà Lan, chiếm lần lượt 12,2%, 11,6% và 10,9% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 15: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU

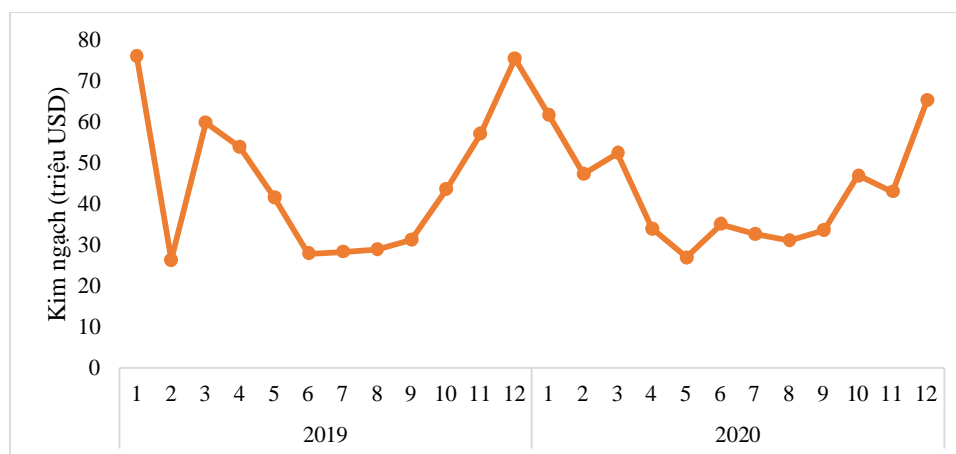


Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44 và 9403) sang thị trường EU ước đạt 65,3 triệu USD, tăng 51,7% so với tháng trước, tuy nhiên giảm 13,4% so với cùng kỳ 2019. Lũy kế xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này năm 2020 ước đạt 510,3 triệu USD, giảm 7,3% so với năm 2019.

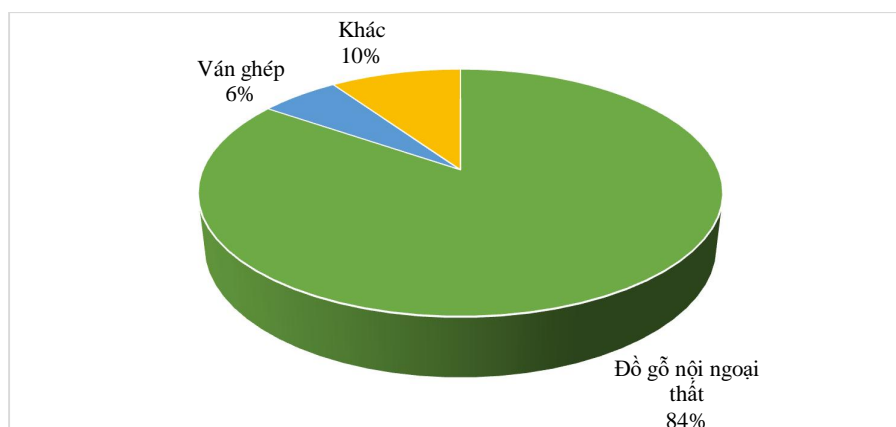
Hình 16: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44 và 9403) sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, đồ gỗ nội ngoại thất là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 431,5 triệu USD, chiếm 84,6% tổng giá trị xuất khẩu và giảm 8,3% so với năm 2019. Đứng thứ hai là ván ghép với kim ngạch 29,7 triệu USD, chiếm 5,8% tổng giá trị xuất khẩu và giảm 8,5% so với năm 2019.

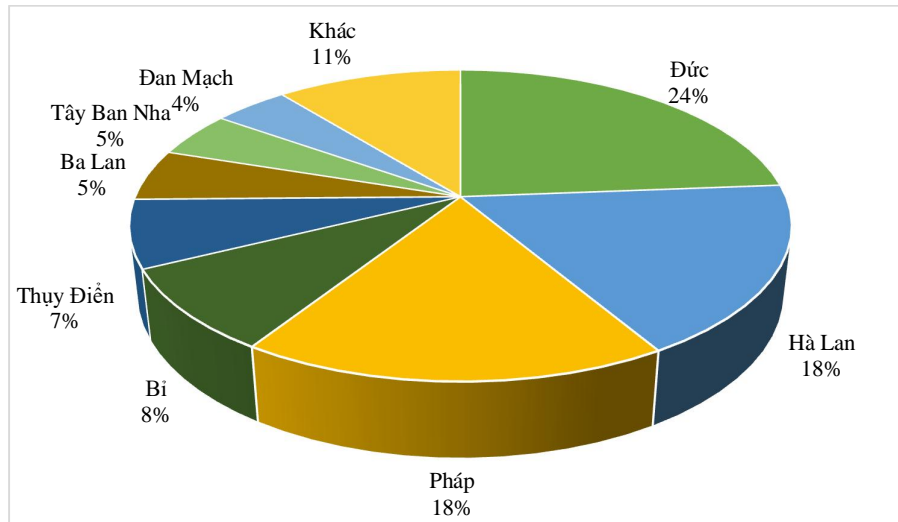
Hình 17: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44 và 9403) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch năm 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, trong khối EU, Đức là quốc gia nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất từ Việt Nam đạt 121,2 triệu USD, chiếm 23,8% tổng giá trị nhập khẩu của thị trường EU và tăng 8,3% so với năm 2019. Đứng thứ hai là Hà Lan với kim ngạch 187,0 triệu USD, chiếm 17,7% tổng giá trị và giảm 6,5% so với năm 2019. Tiếp theo là Pháp và Bỉ với kim ngạch lần lượt là 89,9 triệu USD và 43,9 triệu USD.

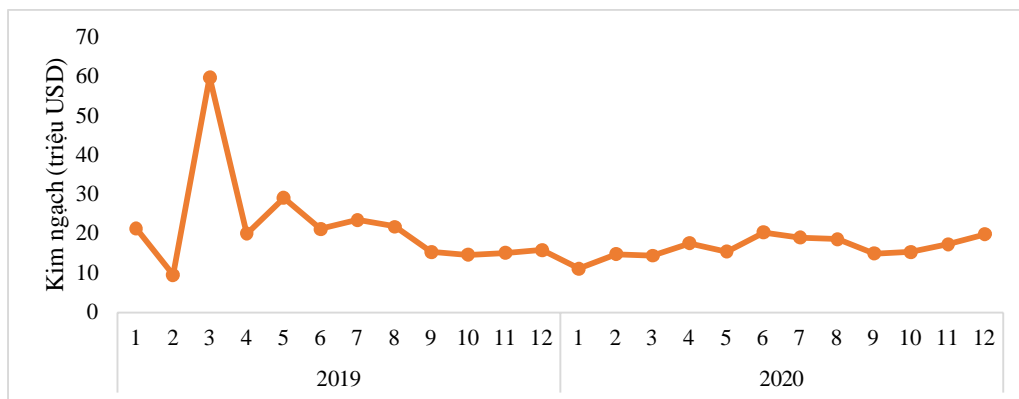
Hình 18: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44 và 9403) sang các quốc gia thuộc khối EU theo kim ngạch năm 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2020, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS: 44 và 9403) từ thị trường EU ước đạt 19,9 triệu USD, tăng 14,4% so với tháng trước, và tăng 25,8% so với cùng kỳ 2019. Lũy kế nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ thị trường này năm 2020 ước đạt 199,3 triệu USD, giảm 25,5% so với năm 2019.

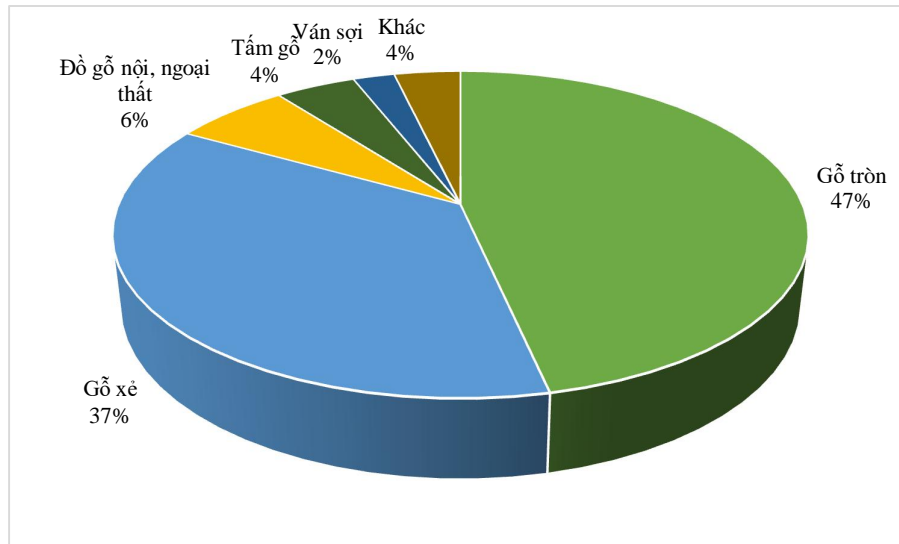
Hình 19: Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44 và 9403) từ thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2020, gỗ tròn là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ có giá trị nhập khẩu lớn nhất từ thị trường EU đạt 92,8 triệu USD, chiếm 46,6% tổng giá trị nhập khẩu và giảm 9,3% so với năm 2019. Đứng thứ hai là gỗ xẻ với kim ngạch 72,9 triệu USD, chiếm 36,6% tổng giá trị nhập khẩu và tăng 4,7% so với năm 2019. Tiếp theo là đồ gỗ nội ngoại thất và tấm gỗ chiếm lần lượt 6,4% và 4,5% tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ EU năm 2020.

Hình 20: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44 và 9403) nhập khẩu từ thị trường EU theo kim ngạch năm 2020



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Trong tháng 01/2021, Châu Âu hiện đã trở thành tâm dịch của thế giới với hơn 32,2 triệu người mắc. Nhiều quốc gia EU vẫn đang tiếp tục chính sách phong tỏa, đặc biệt một số quốc gia đang có tốc độ lây lan nhanh chóng biến thể mới của virus SARS-CoV-2, gồm Ireland, Đan Mạch, và Hà Lan. Việc phong tỏa kéo dài sẽ khiến tình trạng tích trữ lương thực thực phẩm, trong đó có mặt hàng gạo, của người dân EU tiếp tục tăng lên trong thời gian tới.

2. Rau quả

Người tiêu dùng châu Âu ngày càng quan tâm đến trái cây nhiệt đới, cùng với lợi thế Hiệp định EVFTA mang lại (94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các sản phẩm chế biến từ rau quả được xóa bỏ) và đặc biệt là nhu cầu tiêu thụ trái cây của người dân EU sẽ tăng cao trở lại sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, xuất khẩu trái cây sang EU dự báo sẽ có những bước tiến đột biến. Tuy nhiên, bên cạnh việc đáp ứng các tiêu chuẩn vô cùng khắt khe của thị trường này, các doanh nghiệp xuất khẩu cần tính đến nhu cầu theo mùa để điều chỉnh sản lượng và kế hoạch sản xuất.

3. Điều

Theo dự báo của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) triển vọng xuất khẩu hạt điều cả năm 2021 nhìn chung sẽ khả quan nhờ các Hiệp định Thương mại tự do. Giá xuất khẩu hạt điều nhiều khả năng sẽ phục hồi. Các ưu đãi thuế quan trong các hiệp định thương mại được ký kết nhất là hiệp định EVFTA, cùng với việc kiểm soát tốt dịch Covid của Việt Nam tạo điều kiện không nhỏ về lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu có thể mở rộng thị phần. Tuy nhiên, do EU là thị trường khó tính, yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm, các nhà xuất khẩu cần chú ý về chất lượng sản phẩm và tính đồng nhất trong từng lô hàng.

4. Cà phê

Tồn kho cà phê tại các kho cảng trên thế giới đã giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm qua là tín hiệu lạc quan cho thấy, thị trường xuất khẩu cà phê sẽ cải thiện trong năm 2021. Các thị trường nhập khẩu cà phê lớn của Việt Nam đều gặp thiệt hại lớn vì dịch Covid-19 và tiếp tục thực hiện giãn cách xã hội ở mức cao, theo đó, nhu cầu tiêu thụ cà phê tại nhà sẽ tăng mạnh. Đặc biệt, cùng với thông tin thử nghiệm vắc xin đối với dịch Covid-19 sẽ thúc đẩy lượng xuất khẩu tăng cao. Dự báo, xuất khẩu cà phê đang có nhiều tín hiệu vui trong những tháng đầu năm 2021. Đáng

chú ý, xuất khẩu cà phê Robusta có khả năng tiếp tục tăng cao khi nhu cầu cà phê hòa tan tại nhà tăng cao trong bối cảnh các nước áp đặt các biện pháp hạn chế tiếp xúc nhằm ngăn chặn dịch Covid-19.

5. Thủy sản

Theo báo cáo mới nhất về triển vọng ngành hàng thủy sản năm 2021 của SSI Research các công ty xuất khẩu tôm sẽ khó có thể tái lập mức tăng trưởng đã đạt được trong năm 2020 trước sự cạnh tranh từ Ấn Độ trong năm 2021. Chính vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu cần tận dụng giai đoạn đầu năm mở rộng thêm thị phần và nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể có vị thế cạnh tranh tốt hơn trong giai đoạn cuối năm. Doanh nghiệp xuất khẩu cần có chiến lược cụ thể trong khâu logistics khi các chi phí vận chuyển đang tăng nhanh trong thời gian gần đây. Theo thông tin từ các doanh nghiệp thủy sản, tháng 1/2021, cước tàu đi EU đã tăng từ 145 - 276% (tùy theo cảng). SSI Research cũng cảnh báo doanh nghiệp cần chủ động trong việc đàm phán và ký hợp đồng dài hạn với các đơn vị vận chuyển căn cứ theo chiến lược sản xuất kinh doanh của mình để hạn chế tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng xuất khẩu khi không thuê được đơn vị vận chuyển.

6. Hồ tiêu

Tính từ đầu năm 2020 tới nay, trong khi xuất khẩu hồ tiêu ghi nhận giảm ở hầu hết các thị trường thì hồ tiêu xuất sang thị trường EU lại có rất nhiều tín hiệu khả quan. Nhờ ký kết hiệp định EVFTA từ tháng 8/2020 đã mở ra rất nhiều điều kiện thuận lợi cho hồ tiêu Việt Nam nói chung và đặc biệt là các sản phẩm tiêu đã qua chế biến trước đây chịu mức thuế suất nhập khẩu từ 5-9% sang các quốc gia thuộc khối EU song điều này càng đòi hỏi sản phẩm hồ tiêu Việt Nam phải có nhiều thay đổi trong sản xuất và chế biến để đáp ứng được các tiêu chuẩn chung khắt khe của toàn khối EU.

7. Cao su

Trong những tháng cuối năm 2020, số lượng ô tô đăng ký mới tại khu vực EU liên tục giảm, do Chính phủ các quốc gia đưa ra các hạn chế để chống lại làn sóng thứ hai của COVID-19. Dẫn tới nhu cầu cao su để sản xuất lốp xe cũng suy giảm. Dự báo trong thời gian tới, tình hình dịch bệnh sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, xuất khẩu cao su các loại sang thị trường này có thể sẽ gặp nhiều khó khăn.

8. Gỗ và các sản phẩm gỗ

Tổng giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ của các quốc gia EU là 2,48 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2020, giảm 12% so với năm 2019. Đây là mức cao hơn đáng kể so với dự báo hồi đầu năm khi đại dịch COVID-19

bùng phát dẫn đến tình trạng đóng cửa diện rộng và gây ra những tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế khu vực và nguồn cung gỗ tại các quốc gia nhiệt đới. Với sự xuất hiện của làn sóng COVID-19 thứ hai, EU27 hiện đang trải qua một cuộc suy thoái kép, dẫn tới, nhu cầu nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ có thể sẽ suy giảm.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 12/2020

STT	Sản phẩm	Tháng 12/ 2020 (USD)	Tăng /giảm so T11/2020	Tăng /giảm so T12/2019	Tỷ trọng
1	Cà phê	71.933.169	55,44%	-36,67%	20.46%
2	Cao su	14.670.905	45,09%	-9,84%	4.17%
3	Chè	56.684	-55,89%	-80,13%	0.02%
4	Gạo	1.986.640.69	-12,43%	-15,02%	0.57%
5	Gỗ &SPG	57.463.717	40,37%	-21,29%	16.35%
6	Rau quả	21.141.512	46,25%	36,86%	6.01%
7	Thủy sản	86.494.813	35,52%	8,05%	24.61%
8	Hạt điều	56.357.568	17,87%	-8,48%	16.03%
9	Hạt tiêu	7.402.038	26,19%	30,71%	2.11%
10	Mây tre đan	17.765.150	41,50%	17,42%	5.05%
11	SP từ cao su	15.466.188	25,90%	78,01%	4.40%
12	Thịt và SP từ thịt	768.986.86	153,36%	-42,66%	0.22%
Tổng XK NLTS		351.507.373	36.87%	-10,64%	100,00%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 12/2020

TT	Loại sản phẩm	Tháng 12/2019		Tháng 12/2020		So sánh 2020/19 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	2.721	1.656.762	2.075	1.433.061	-23,8%	-13,5%
2	Gạo Japonica	360	187.788	473	259.605	31,1%	38,2%
3	Các loại gạo khác	1.047	493.198	394	293.975	-62,3%	-40,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 12/2020

TT	Sản phẩm	Tháng 12/2019	Tháng 12/2020	So sánh
		(USD)	(USD)	T12.2020/T12.2019
	Tổng giá trị XK	15.448.072	21.141.512	36,9%
1	Chanh	5.181.238	8.371.659	61,6%
2	Thanh long	2.234.643	2.788.738	24,8%
3	Xoài	552.043	1.343.276	143,3%
4	Dừa	677.764	678.400	0,1%
5	Dứa	288.294	532.132	84,6%
6	Chôm chôm	473.049	506.405	7,1%
7	Gừng	335.854	333.121	-0,8%
8	Khác	5.705.187	6.587.781	15,5%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 12 năm 2020

Loại sản phẩm	Tháng 12/2019	Tháng 12/2020	So sánh
	(USD)	(USD)	2020/19 (%)
Cá ngừ	80.048.910,73	86494813,83	8,05%
Cá tra	10.249.718,63	12.558.312,78	22,52%
Cua - ghe	14.239.225,48	10.514.077,35	-26,16%
Mực và bạch tuộc	1.238.597,34	606.808,74	-51,01%
Tôm sú	4.423.149,49	4.153.178,16	-6,10%
Tôm thẻ chân trắng	4.941.762,22	6.334.830,53	28,19%
Tôm loại khác	31.212.416,03	35.118.878,24	12,52%
Thủy sản khác	1.319.049,85	2.400.565,37	81,99%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 12 năm 2020

Mặt hàng	T12/2019 (USD)	T12/2020 (USD)	So sánh T12/201 9 và T12/202 0
Chưa rang, chưa khử caffein (HS 090111)	107.119.620	62.561.560	-41,60%
Chưa rang, đã khử caffein (HS 090112)	2.009.678	2.284.357	13,67%
Đã rang, chưa khử caffein (HS 090121	190.574	27.369	-85,64%
Đã rang, đã khử caffein (HS 090121	311.630	71.233	-77,14%
Cà phê khác (HS090190)	-	3.678	-
Chiết xuất, tinh chất và cô đặc (HS 210111)	-	6.900.831	-
Chế phẩm có TP chiết xuất, tinh chất hoặc cô đặc	3.825.769	84.141	-97,80%
Tổng giá trị XK	113.575.981	71.933.169	-36,67%

Nguồn: Tổng cục Hải quan